TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/KDTM-ST
Ngày 27-06-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng thuê hàng hóa và mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Hồng Hải**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị Kim Liên**.
2. Bà **Trần Thị Long**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa***:** Bà **Bùi Thị Thu** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 109/2023/TLST-KDTM ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê hàng hóa và mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2024/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2024/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH S.**

Địa chỉ: C ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Phạm Thị Ngọc H**, sinh năm 1979 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đặng Tịnh Q**, sinh năm 1984. (Có mặt)

Địa chỉ: 2 Khu phố G, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 24/11/2023)

2. Bị đơn: **Công ty TNHH S1.**

Địa chỉ: 4 Tổ A, Ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh A**, sinh năm 1970 - Chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ: H T, Khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH S trình bày:

Ngày 02/01/2022, Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là công ty S) và Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là công ty S1) có ký kết một Hợp đồng nguyên tắc số 01-2022/HĐNT/AK-snc về việc cho thuê máy may công nghiệp. Hợp đồng nguyên tắc thể hiện: chủ thể của hợp đồng là công ty S và công ty S1; vai trò của 2 công ty trong quá trình thuê máy; các loại máy cho thuê; địa điểm, thời hạn và phương thức bàn giao; thời hạn và phương thức thanh toán; quyền và trách nhiệm của mỗi bên; thời hạn hợp đồng và các điều khoản chung khác.

Dựa vào hợp đồng nguyên tắc này, công ty S và công ty S1 đã hợp tác làm ăn với nhau trong năm 2022. Công ty S luôn cung cấp đủ và đảm bảo các thiết bị máy móc mà Công ty S1 muốn thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tất cả những đơn hàng đều có biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất kho và phiếu giao nhận. Tiền thuê máy trong từng đơn hàng không được công ty S1 thanh toán ngay, tuy nhiên 2 bên đã có sự thoả thuận là cho công ty S1 ghi nợ và trả nợ theo thời hạn thanh toán trong hợp đồng, công ty S đã có bảng chi tiết Công nợ trong từng tháng.

Năm 2023, sau khi hết hạn hợp đồng nguyên tắc, hai bên không tiếp tục ký tiếp một hợp đồng nào khác. Tuy nhiên, vì là chỗ làm ăn thân tình nên công ty S vẫn tiếp tục cho công ty S1 thuê máy móc thiết bị mà không kí kết thêm hợp đồng bằng văn bản nào, chỉ thoả thuận với nhau bằng lời nói. Nhưng trong những lần cho công ty S1 thuê thiết bị, công ty S vẫn có những giấy tờ minh chứng việc cho thuê, cụ thể là biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất kho và phiếu giao nhận đối với từng đơn hàng. Về phía công ty S1, khi nhận thiết bị thuê thì vẫn ghi nợ, hứa hẹn sẽ trả tiền thuê máy. Tiền thuê máy mà công ty S1 đã trả và còn nợ đều được thể hiện trong bảng kê chi tiết thuê máy từng tháng của công ty S.

Đến thời điểm hiện tại, khi mà công ty S muốn công ty S1 thanh toán đầy đủ tiền thuê và không tiếp tục cho nợ nữa thì công ty S1 đã không hợp tác giải quyết, không kí xác nhận công nợ.

Căn cứ vào các bảng kê chi tiết thuê máy các tháng trong năm 2022 và năm 2023, biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất kho và phiếu giao nhận thì tại thời điểm này, công ty S1 còn nợ công ty S tổng số tiền thuê máy là 402.936.667 đồng.

Ngày 06/03/2022, Công ty TNHH S và Công ty TNHH S1 có ký kết một Hợp đồng mua bán số 060322/AK-SNC về việc mua máy. Cụ thể là: Máy 1 kim điện tử - số lượng 14 bộ - đơn giá 8.600.000 đồng – thành tiền là 120.400.000 đồng; Máy vắt sổ 4 chỉ liên trục - số lượng 14 bộ - đơn giá 8.800.000 đồng – thành tiền là 123.200.000 đồng. Tổng cộng tiền hàng là 243.600.000 đồng. Thời gian giao hàng và lắp đặt là ngày 06/03/2022. Trong hợp đồng có nêu phương thức thanh toán là Công ty S1 thanh toán cho công ty S trong 2 đợt: Đợt 01 thanh toán 50% số tiền ghi trong hợp đồng sau khi đã nhận hàng; đợt 02 thanh toán 50% số tiền còn lại sau 60 ngày thanh toán của đợt 01. Ngoài ra còn những cam kết chung khác, trong đó có thoả thuận về việc chậm thanh toán như sau: “Trường hợp bên B chậm thanh toán cho bên A quá 10 ngày thì bên B phải thanh toán thêm 2% trên tổng số tiền cho bên A vi phạm hợp đồng”.

Ngay sau khi kí hợp đồng, phía công ty S đã thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình là giao hàng và lắp đặt trong ngày 06/03/2022 tại địa chỉ: 4 Tổ A, ấp A, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời phía bên công ty S1 cũng đã tạm ứng 50.000.000 đồng cho công ty S. Sự việc được ghi nhận trong biên bản giao nhận hàng hoá số 06/03/2022/KH ngày 06/03/2022, có chữ kí xác nhận của hai bên.

Ngày 10/3/2022, phía công ty S1 thanh toán cho bên công ty S số tiền là 71.800.000 đồng.

Ngày 01/7/2022, công ty S1 tiếp tục thanh toán cho bên công ty S số tiền là 10.000.000 đồng.

Ngày 11/7/2022, công ty S1 tiếp tục thanh toán cho bên công ty S số tiền là 98.590.000 đồng.

Như vậy công nợ còn lại phải thu đối với hợp đồng mua bán máy này là 13.210.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, công ty S1 chưa hoàn thành thanh toán cho công ty S và cũng không chịu kí xác nhận công nợ. Bên cạnh đó, việc công ty S1 chậm thanh toán nên công ty S1 có trách nhiệm thanh toán thêm 2% trên tổng số tiền hợp đồng cho công ty S. Đây là tiền phạt vi phạm hợp đồng như các bên đã thoả thuận, số tiền tính ra là: 243.600.000 đồng x 2% = 4.872.000 đồng.

Tổng số tiền công ty S1 phải thanh toán cho công ty S đối với hợp đồng mua bán HĐMB số 060622/AK-SNC ngày 06/03/2022 là: 13.210.000 đồng + 4.872.000 đồng = 18.082.000 đồng.

Sau hợp đồng mua bán ngày 06/03/2022, hai bên tiếp tục thực hiện một giao dịch mua bán nữa vào ngày 11/07/2022 nhưng không kí kết hợp đồng bằng văn bản vì sự tin tưởng và muốn tiếp tục duy trì là đối tác làm ăn với nhau. Tuy không có hợp đồng bằng văn bản nhưng vẫn có sự thoả thuận bằng lời nói, khi công ty S giao hàng cho công ty S1 thì có biên bản giao nhận hàng hoá số 11/07/2022/KH ngày 11 tháng 7 năm 2022, có chữ kí xác nhận của đại diện hai bên chứng minh việc mua hàng hoá và công ty S đã giao đầy đủ hàng hoá cho công ty S1 đúng thời gian và địa điểm. Cụ thể việc mua bán ngày 11/7/2022, công ty S1 mua máy 1 kim điện tử - nhãn hiệu Jack – model A4B – số lượng 10 – đơn giá chưa VAT 8.000.000 đồng – thành tiền 88.000.000 đồng. Ngày 11/07/2022 Công ty S1 đã thanh toán 44.000.000 đồng. Ngày 09/1/2023 Công ty S1 tiếp tục thanh toán 20.000.000 đồng. Còn lại, số tiền phải thanh toán là 24.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, phía công ty S1 không chịu xác nhận công nợ cho công ty S, đồng thời cũng không hoàn thành thanh toán cho công ty S, Phía công ty S đã nhiều lần yêu cầu công ty S1 thanh toán hết số tiền đã mua máy, nhưng công ty S1 không hợp tác giải quyết.

Nhận thấy, việc không ký công nợ và né tránh việc thanh toán các khoản nợ tiền thuê máy, mua máy của công ty S1 ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công ty S.

Nay, Công ty S yêu cầu Toà giải quyết vấn đề như sau:

- Công ty S yêu cầu công ty S1 thanh toán đầy đủ tiền thuê máy năm 2022 và 2023, tổng cộng số tiền là: 402.936.667 đồng.

- Công ty S yêu cầu công ty S1 thanh toán tiền mua máy và tiền phạt vi phạm hợp đồng theo hợp đồng mua bán HĐMB số 060622/AK-SNC ngày 06/03/2022 số tiền là: 18.082.000 đồng.

- Công ty S yêu cầu công ty S1 thanh toán tiền mua máy ngày 11/7/2022 số tiền là 24.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty S yêu cầu công ty S1 thanh toán là:

402.936.667 đồng + 18.082.000 đồng + 24.000.000 đồng = 445.018.667 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH S1 xác nhận có nợ Công ty TNHH S tiền thuê máy may, tuy nhiên hiện nay do kế toán đã nghỉ việc nên bên công ty S1 cần hóa đơn và hợp đồng thuê máy do bên công ty S cung cấp để công ty SNC kiểm tra và chốt công nợ.

Tại phiên toà:

1. Công ty TNHH S rút một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện đối với tiền phạt vi phạm hợp đồng theo hợp đồng mua bán HĐMB số 060622/AK-SNC ngày 06/03/2022 số tiền là: 3.815.200 đồng.

2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp, Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định ngày 02/01/2022, Công ty TNHH S và Công ty TNHH S1 có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 01-2022/HĐNT/AK-SNC về việc cho thuê máy may công nghiệp, có hiệu lực từ ngày 02/01/2022 đến ngày 31/12/2022. Dựa vào hợp đồng nguyên tắc này, công ty S và công ty S1 đã hợp tác làm ăn với nhau. Việc ký hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định của BLDS năm 2015 và Luật thương mại năm 2005.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền thuê máy trong năm 2022 và 2023 với tổng số tiền còn nợ là 402.936.667 đồng.

Công ty S đã cung cấp đủ và đảm bảo các thiết bị máy móc mà Công ty S1 muốn thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng nguyên tắc đã được hai bên ký. Tiền thuê máy trong từng đơn hàng không được công ty S1 thanh toán ngay. Tuy nhiên 2 bên đã có sự thoả thuận là cho công ty S1 ghi nợ và trả nợ theo thời hạn thanh toán trong hợp đồng. Công ty S đã có bảng chi tiết công nợ trong từng tháng. Sau khi hết hạn hợp đồng nguyên tắc, hai bên không tiếp tục ký tiếp một hợp đồng nào khác mà

chỉ thoả thuận với nhau bằng lời nói việc công ty S vẫn tiếp tục cho công ty S1 thuê máy móc thiết bị. Tất cả những đơn hàng đều có biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất kho và phiếu giao nhận. Khi nhận máy móc thuê thì Công ty S1 có ký xác nhận. Tiền thuê máy mà công ty S1 đã trả và còn nợ đều được thể hiện trong bảng kê chi tiết thuê máy từng tháng. Công ty S1 viện dẫn lý do vì kế toán công ty đã nghỉ việc nên đề nghị công ty S cung cấp đầy đủ bảng kê chi tiết thuê máy từng tháng và số tiền cụ thể công ty S1 còn nợ. Sau khi nhận được đầy đủ tài liệu, chứng cứ do phía công ty S cung cấp thì công ty S1 không có văn bản trình bày bảo vệ quyền lợi của mình. Theo bảng công nợ thuê máy từ tháng 02/2022 đến 09/2023 do nguyên đơn cung cấp thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 402.936.667 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua máy còn nợ và tiền phạt vi phạm đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 060322/AK- SNC ngày 06/03/2022 với số tiền là 14.266.800 đồng.

Theo hợp đồng mua bán số 060322/AK- SNC ngày 06/03/2022 thì tổng cộng tiền hàng là 243.600.000 đồng. Ngày 10/03/2022, công ty S1 đã thanh toán cho công ty S 71.800.000 đồng. Ngày 01/07/2022, công ty S1 tiếp tục thanh toán cho công ty S số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 11/07/2022 công ty S1 tiếp tục thanh toán cho công ty S số tiền 98.590.000 đồng. Như vậy, công ty S1 vẫn còn nợ công ty S số tiền mua máy đối với hợp đồng này là 13.210.000 đồng. Mặt khác, tại Điều 4 của Hợp đồng mua bán số 060322/AK- SNC ngày 06/03/2022, các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm: "Trường hợp bên B chậm thanh toán cho bên A quá 10 ngày thì bên B phải thanh toán thêm 2% trên tổng số tiền cho bên A vì vi phạm hợp đồng". Tuy nhiên, căn cứ theo Điều 301 Luật Thương mại 2005, thỏa thuận phạt vi phạm giữa các bên đã vượt quá quy định của pháp luật nên tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút bớt một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt vi phạm. Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn chịu số tiền phạt là 1.056.800 đồng. Yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyên và phù hợp với quy định pháp luật nên có cơ sở đến chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua máy còn nợ ngày 11 tháng 7 năm 2022 là 24.000.000 đồng.

Căn cứ biên bản giao nhận hàng hoá số 11/07/2022/KH ngày 11 tháng 7 năm 2022, có chữ kí xác nhận của đại diện hai có đủ căn cứ chứng minh việc mua hàng hoá giữa hai bên là có thật dù việc giao kết chỉ được thực hiện bằng lời nói. Việc giao kết cũng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

Theo biên bản giao nhận hàng hóa số 11/07/2022/KH ngày 11 tháng 7 năm 2022 có chữ ký của người đại diện hai bên công ty và bảng chi tiết công nợ mua máy ngày 11/07/2022, công ty S1 vẫn còn nợ công ty S số tiền là 24.000.000 đồng.

Do bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến bảo vệ cho quyền của mình nên căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS năm 2015, tài liệu do nguyên đơn cung cấp và lời khai của nguyên đơn là căn cứ để chứng minh. Căn cứ vào các bảng kê chi tiết thuê máy trong năm 2022, năm 2023; hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất

kho và phiếu giao nhận thì công ty S1 còn nợ công ty S tổng số tiền 441.203.467 đồng. Việc bị đơn không thanh toán là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng nên căn cứ vào Điều 50, 55 Luật thương mại năm 2005; Điều 472, 473, 481 BLDS năm 2015, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty S là chủ thể có đăng ký kinh doanh giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, cho thuê hàng hóa với Công ty TNHH S1 là chủ thể có đăng ký kinh doanh. Công ty S bán và cho thuê hàng hóa là các loại máy công nghiệp phục vụ cho việc gia công sản phẩm may mặc theo đơn đặt hàng của khách hàng, nên mục đích của các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận. Do đó, đây là quan hệ tranh chấp về kinh doanh thương mại đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cho thuê hàng hoá căn cứ theo Khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn Công ty TNHH S1 có trụ sở tại xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và hiện chưa đăng ký giải thể, nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện đối với tiền phạt vi phạm hợp đồng theo hợp đồng mua bán HĐMB số 060322/AK-SNC ngày 06/03/2022 số tiền là: 3.815.200 đồng.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Căn cứ hợp đồng nguyên tắc số 01-2022/HDNT/AK-SNC giữa nguyên đơn với bị đơn.

Nhận thấy vào ngày 02/01/2022, Công ty S và Công ty S1 có ký hợp đồng nguyên tắc số 01-2022/HDNT/AK-SNC về việc cho thuê máy may công nghiệp. Hai công ty đã hợp tác với nhau trong năm 2022, Công ty S luôn cung cấp đủ và đảm bảo các thiết bị máy móc mà Công ty S1 muốn thuê. Tất cả những đơn hàng đều có biên bản giao nhận hàng hoá, phiếu xuất kho và phiếu giao nhận. Tiền thuê máy mà công ty S1 đã trả và còn nợ đều được thể hiện trong bảng kê chi tiết thuê máy từng tháng của công ty S.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ Luật Tố tụng dân sự: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Quá trình giải quyết vụ án, Công ty S1 đã được Tòa án tống đạt hợp

lệ các văn bản tố tụng. Công ty S1 xác nhận có nợ công ty S tiền thuê máy may, hiện nay do kế toán đã nghỉ việc nên công ty S1 cần hóa đơn và hợp đồng thuê máy bên công ty S cung cấp để công ty S1 kiểm tra và chốt công nợ. Nhưng sau đó thì Giám đốc công ty vẫn không đến Tòa để giải quyết vụ án, điều này chứng tỏ Công ty S1 không có thiện chí, không tích cực khắc phục hậu quả gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của nguyên đơn. Bị đơn không có bất cứ văn bản nào để trình bày ý kiến nên đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ lời khai của Nguyên đơn làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Như vậy, giao dịch cho thuê hàng hóa giữa Công ty S và Công ty S1 là có thật, được giao kết và thực hiện trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 385, Điều 398 và Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 24 Luật Thương mại năm 2005. Đồng thời, mặt hàng máy công nghiệp phục vụ gia công may mặc không thuộc danh mục hàng hóa cấm lưu hành theo quy định của Chính phủ. Do đó, giao dịch cho thuê hàng hóa nêu trên là có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia.

Theo bảng công nợ thuê máy từ tháng 02/2022 đến tháng 02/2023, số tiền thuê máy công ty S1 còn nợ công ty S là 260.246.667 đồng.

Theo bảng công nợ thuê máy từ ngày 21/03/2023 đến ngày 30/09/2023, số tiền thuê máy công ty S1 còn nợ công ty S là 142.690.000 đồng.

Kèm theo bảng công nợ thuê máy các tháng từ 02/2022 đến 09/2023, công ty S cung cấp cho Tòa án các phiếu xuất kho, các biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu giao nhận để chứng minh có việc giao dịch cho thuê máy thực tế giữa công ty S với công ty S1 trong khoảng thời gian từ ngày 09/02/2022 đến ngày 30/09/2023.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định Công ty S1 còn nợ Công ty S tiền thuê máy từ tháng 02/2022 đến tháng 09/2023 tổng cộng số tiền là 402.936.667 đồng, yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc buộc Công ty S1 phải thanh toán số tiền thuê máy còn nợ 402.936.667 đồng là có căn cứ

Ngoài ra, ngày 06/03/2022, Công ty TNHH S và Công ty TNHH S1 có ký kết một Hợp đồng mua bán số 060322/AK- SNC về việc mua bán hàng hóa, cụ thể là: Máy 1 kim điện tử; Máy vắt sổ 4 chỉ liên trục. Đến ngày 11/07/2022, hai bên công ty tiếp tục thực hiện giao dịch mua bán nhưng không ký kết bằng văn bản, sự thỏa thuận được thực hiện bằng lời nói qua điện thoại. Khi công ty S giao hàng cho công ty S1 thì có biên bản giao nhận hàng hóa số 11/07/2022/KH ngày 11/07/2022 có chữ ký xác nhận của đại diện 2 bên công ty.

Theo hợp đồng mua bán số 060322/AK- SNC ngày 06/03/2022 thì tổng cộng tiền hàng là 243.600.000 đồng. Ngày 10/03/2022, công ty S1 đã thanh toán cho công ty S 71.800.000 đồng. Ngày 01/07/2022, công ty S1 tiếp tục thanh toán cho công ty S số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 11/07/2022 công ty S1 tiếp tục thanh toán cho công ty S số tiền 98.590.000 đồng. Do đó xác định có việc Công ty TNHH S-DV Máy may An Khang bán máy cho Công ty TNHH S1 và công ty S1 vẫn còn nợ số tiền mua máy đối với hợp đồng này là 13.210.000 đồng.

Căn cứ Điều 4 của Hợp đồng mua bán số 060322/AK- SNC ngày 06/03/2022, các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm: "Trường hợp bên B chậm thanh toán cho bên A quá 10 ngày thì bên B phải thanh toán thêm 2% trên tổng số tiền cho bên A vì vi phạm hợp đồng". Tuy nhiên, căn cứ theo Điều 301 Luật Thương mại 2005, xét thấy thỏa thuận phạt vi phạm giữa các bên đã vượt quá quy định của pháp luật nên tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút bớt một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt vi phạm, cụ thể số tiền phạt vi phạm theo yêu cầu ban đầu trong đơn khởi kiện là 4.872.000 đồng và nay số tiền phạt vi phạm Nguyên đơn yêu cầu là 1.056.800 đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua máy còn nợ ngày 11 tháng 7 năm 2022 là 24.000.000 đồng.

Nhận thấy, vào ngày 11/07/2022, công ty S và công ty S1 có thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa nhưng không ký kết hợp đồng bằng văn bản, chỉ thể hiện qua lời nói, qua điện thoại. Nhưng căn cứ biên bản giao nhận hàng hoá số 11/07/2022/KH ngày 11 tháng 7 năm 2022, có chữ kí xác nhận của đại diện hai bên chứng minh việc mua hàng hoá là có thật công ty S1 vẫn còn nợ công ty S số tiền là 24.000.000 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn thực tế có các giao dịch mua bán hàng hoá và thuê máy móc nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền còn nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 271, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận trên số tiền 441.203.467 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 244, Điều 264, Điều 266 và Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 385, Điều 398, Điều 401, Điều 430, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 271, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật Thi hành án năm 2008;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S.

Buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Công ty TNHH S tiền thuê máy năm 2022 và 2023 , tổng cộng số tiền là: 402.936.667 đồng.

Buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Công ty TNHH S tiền mua máy và tiền phạt vi phạm hợp đồng theo hợp đồng mua bán HĐMB số 060622/AK-SNC ngày 06/03/2022 số tiền là: 14.266.800 đồng.

Buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Công ty TNHH S tiền mua máy ngày 11/7/2022 số tiền là 24.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH S1 phải thanh toán cho Công ty TNHH S là 441.203.467 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty TNHH S1 phải chịu là 21.648.139 đồng.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 10.900.373 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0008046, ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Hóc Môn;
- Chi cục THADS H. Hóc Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Hồng Hải